

VN-Index chốt phiên đi ngang

Ngày báo cáo

15/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index chốt phiên đi ngang

VN-Index gần như đi ngang (-0,05%; -0,9 điểm) vào thứ Hai, chốt phiên tại 1.646 điểm. Thị trường giao dịch cân bằng trở lại sau đà giảm sâu tuần trước, mặc dù thanh khoản vẫn yếu với giá trị giao dịch giảm xuống còn 18,7 nghìn tỷ đồng. Độ rộng thị trường nghiêng về sắc đỏ với 122 mã tăng, 182 mã giảm và 60 mã đứng giá.

- Diễn biến nhóm ngân hàng có sự phân hóa khi VPB (+3,6%) và STB (+1,7%) tăng mạnh, trong khi LPB (-3,2%) và MBB (-1,0%) giảm mạnh. VCB và BID đi ngang.
- Trong lĩnh vực bất động sản, VRE (+5,3%) tăng mạnh trong khi VHM (-1,7%), VIC (-0,8%) và KDH (-3,0%) giảm điểm.
- Ngoại trừ VPL (-7,0%) và MWG (-1,0%), nhóm cổ phiếu tiêu dùng đã phục hồi sau những đợt giảm gần đây với đà tăng của HVN (+1,9%), VNM (+3,0%), SAB (+1,0%) và PNJ (+1,2%).
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các lĩnh vực khác bao gồm công ty chứng khoán TCX (+6,6%), công ty lọc hóa dầu BSR (+6,7%), tổng công ty khí GAS (+1,3%), nhà sản xuất thép HPG (+1,0%) và tập đoàn cao su GVR (+1,2%).

Điểm tin

- GEX đăng ký bán 10 triệu cổ phiếu GEE nhằm tạo nguồn vốn dài hạn cho các hoạt động chiến lược
- POW: Nhà máy điện LNG NT3 & NT4 đã vận hành thương mại đúng như kỳ vọng

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1646,0	249,4	118,6
% Δ	-0,1%	-0,3%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	-6,1%	-3,6%	-1,1%
- % YTD	29,9%	9,6%	24,7%
- % YOY	30,4%	9,9%	28,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$714,3	\$48,8	\$25,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$855,5	\$51,6	\$22,5
- TB 1 năm (triệu)	\$989,8	\$70,8	\$33,1
- TB QTD	\$1.040,5	\$75,0	\$23,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-30,8%	-36,9%	-46,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$124,6	\$2,4	\$1,0
- Bán (triệu)	\$98,2	\$2,8	\$1,9
- GT ròng (triệu)	\$26,4	-\$0,3	-\$0,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	128	61	108
Mã giảm	199	74	171
Không đổi	91	172	627
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	281,0	16,4	56,0
P/E trượt 12T	14,4	18,7	14,5
LS cổ tức*	2,8%	4,9%	5,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.868,5	35.782	2.086,6
VN30F2M	1.867,0	5.103	28,4
VN30F1Q	1.863,1	474	0,8
VN30F2Q	1.858,4	292	0,7
VN100F1M	1.768,4	50	0,5
VN100F2M	1.777,8	7	0,5
VN100F1Q	1.767,6	17	0,2
VN100F2Q	1.752,3	19	0,5
USD/VND		26.307	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chúng tôi cho rằng VN-Index sẽ dao động trong biên độ 1.630-1.670 (+/- 10) điểm trong thời gian tới dựa trên hoạt động bán tháo đang có chiều hướng thuyên giảm. Chỉ số sẽ bước vào giai đoạn tích lũy trở lại lực cầu và xác suất tạo đáy sẽ được gia tăng nếu hoạt động cung vùng giá cao được tiết chế ở mức thấp.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GEX đăng ký bán 10 triệu cổ phiếu GEE nhằm tạo nguồn vốn dài hạn cho các hoạt động chiến lược

* CTCP Tập đoàn GELEX (GEX) đăng ký bán 10 triệu cổ phiếu GEE với các thông tin chính như sau:

- Vốn hóa thị trường: 65,9 nghìn tỷ đồng tại mức giá hiện tại 180.000 đồng/cổ phiếu.
- Tỷ lệ cổ phiếu lưu hành tự do: khoảng 14%
- 10 triệu cổ phiếu tương đương khoảng 13 phiên giao dịch, với giá trị thu về ước tính khoảng 1,8 nghìn tỷ đồng
- Giao dịch sẽ giảm tỷ lệ sở hữu của GEX tại GEE từ 78,7% xuống 76,0%
- Phương thức: khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận
- Thời gian: từ 17/12/2025 đến 15/01/2026

* Theo GEX, việc tái cơ cấu danh mục đầu tư này nhằm **tạo nguồn vốn dài hạn phục vụ các hoạt động chiến lược**, đồng thời duy trì quyền kiểm soát với tỷ lệ biểu quyết trên 75%. Chúng tôi cho rằng nguồn vốn thu được sẽ được sử dụng để **đầu tư vào mảng bất động sản nhà ở (thuộc GELEX Hạ tầng)**.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với cổ phiếu GEX với giá mục tiêu 52.300 đồng/cổ phiếu.

POW: Nhà máy điện LNG NT3 & NT4 đã vận hành thương mại đúng như kỳ vọng

* Ngày 14/12/2025, hai nhà máy điện LNG Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 đã chính thức vận hành thương mại (COD). Đây là các nhà máy đầu tiên tại Việt Nam sử dụng LNG nhập khẩu làm nhiên liệu, được xây dựng trong 3,5 năm, từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2025.

* Tiến độ này phù hợp với dự báo hiện tại của chúng tôi. Chúng tôi dự phóng NT3 & NT4 sẽ ghi nhận lỗ khoảng 1,0 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 nhưng sẽ có lãi 424 tỷ đồng vào năm 2028, dựa trên hiệu suất cao 62% và suất tiêu hao nhiên liệu thấp.

* Dự án lập kỷ lục về thời gian lựa chọn nhà thầu EPC, chỉ trong 11 tháng. Ngoài ra, dự án ghi nhận mức chi phí đầu tư thấp hơn, chỉ 0,86 triệu USD/MW (tương đương 1,4 tỷ USD cho công suất 1.624 MW), so với đa số các dự án điện khí và điện than. (Ví dụ, NT2 có suất đầu tư 0,92 triệu USD/MW, tổng vốn 690 triệu USD cho công suất 750 MW).

* Dự án sử dụng công nghệ tuabin khí tiên tiến của General Electric (Mỹ), đáp ứng các tiêu chuẩn khí thải nghiêm ngặt và cho phép linh hoạt sử dụng nhiên liệu – từ LNG đến đồng đốt hydrogen lên đến 50%, với lộ trình dài hạn hướng tới vận hành 100% bằng hydrogen.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN và giá mục tiêu 14.300 đồng/cổ phiếu cho POW.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	575	2,3	31.200	52.100	67%	1,3%	68%	MUA	07/11/25	17,6	22,0	20,7	1,5
VGC	KCN	43%	683	1,5	40.100	64.100	60%	5,5%	65%	MUA	21/10/25	16,5	11,5	16,6	2,0
KDH	Bất động sản	14%	1.262	7,5	29.600	48.500	64%	0,0%	64%	MUA	12/11/25	34,3	20,2	20,7	1,8
IDC	KCN	32%	520	4,3	36.100	54.000	50%	5,5%	55%	MUA	26/11/25	8,5	7,2	20,7	2,1
STK	Dệt may	83%	89	0,0	16.750	25.500	52%	0,0%	52%	KQ	17/01/25	20,1	11,3	14,5	1,3
DCM	Phân bón	44%	646	2,0	32.100	46.600	45%	6,2%	51%	MUA	17/09/25	9,1	7,3	14,5	1,6
NVL	Bất động sản	42%	1.034	7,4	13.300	20.000	50%	0,0%	50%	MUA	01/10/25	-35,4	74,3	20,7	0,7
DXS	Bất động sản	29%	201	0,6	9.150	13.600	49%	0,0%	49%	MUA	05/12/25	13,0	10,5	20,7	0,8
SZC	KCN	18%	200	0,6	29.200	42.400	45%	3,4%	49%	KQ	01/07/25	18,1	14,9	20,7	1,7
DXG	Bất động sản	26%	689	9,5	16.300	24.000	47%	0,0%	47%	MUA	05/12/25	61,0	37,6	20,7	1,5
SSI	Chứng khoán	66%	2.687	33,0	28.400	40.800	44%	3,5%	47%	KQ	27/08/25	14,8	11,4	18,3	2,3
SIP	KCN	44%	479	1,1	52.100	73.900	42%	3,8%	46%	MUA	18/06/25	11,3	10,6	20,7	2,5
TCB	Ngân hàng	0%	8.614	16,6	32.000	44.800	40%	3,8%	44%	MUA	07/11/25	8,8	7,3	10,3	1,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.595	8,7	23.550	33.300	41%	0,0%	41%	MUA	11/11/25	6,9	5,8	10,3	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.288	21,9	27.500	38.000	38%	1,8%	40%	MUA	19/11/25	9,8	7,2	10,3	1,4
ACG	Gỗ	11%	195	0,0	34.100	45.800	34%	5,0%	39%	MUA	15/07/25	9,4	8,5	14,6	1,2
HPG	VLXD	27%	7.653	30,3	26.250	35.700	36%	3,0%	39%	MUA	10/11/25	13,0	9,6	14,6	1,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.267	22,5	23.750	32.500	37%	2,1%	39%	MUA	24/11/25	7,6	6,0	10,3	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.304	20,8	38.050	52.300	37%	1,3%	39%	PHTT	21/08/25	22,6	19,7	14,0	2,1
HVN	Hàng không	21%	3.179	1,0	26.900	37.100	38%	0,0%	38%	KQ	22/07/25	7,0	9,7	19,2	15,0
MSN	Bán lẻ	24%	4.037	17,1	73.500	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	39,1	25,0	14,0	3,2
DPM	Phân bón	42%	567	3,1	21.950	29.000	32%	5,5%	38%	KQ	17/09/25	16,6	12,0	14,5	1,3
GMD	GTVT	9%	948	4,8	58.500	78.200	34%	3,8%	37%	MUA	21/11/25	17,7	13,3	14,0	2,0
DPG	Điện & Nước	41%	157	1,0	41.000	55.200	35%	2,4%	37%	MUA	04/09/25	12,1	5,4	16,6	2,0
PVS	Dầu khí	34%	602	5,6	31.000	42.100	36%	0,0%	36%	MUA	27/10/25	16,2	13,6	20,7	1,1
NT2	Điện & Nước	37%	248	0,9	22.650	28.600	26%	8,8%	35%	MUA	10/12/25	7,6	6,8	13,2	1,5
PLC	Dầu khí	48%	75	0,1	24.400	31.900	31%	4,1%	35%	MUA	12/09/25	15,6	7,8	14,5	1,5
BMI	Bảo hiểm	19%	101	0,3	17.700	23.100	31%	2,8%	33%	MUA	12/04/24	8,2	7,0	14,4	0,9

SCS	DV Hàng không	14%	198	0,7	54.900	67.000	22%	10,9%	33%	KQ	29/05/25	7,6	7,4	19,2	3,3
HDG	Điện & Nước	31%	395	2,9	28.100	37.000	32%	0,0%	32%	KQ	17/11/25	15,1	8,2	20,7	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.334	19,2	77.700	101.000	30%	1,3%	31%	MUA	14/10/25	17,5	13,7	13,5	3,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.028	8,5	56.800	73.500	29%	1,4%	31%	MUA	10/11/25	14,6	13,1	10,3	2,1
CTG	Ngân hàng	3%	10.138	13,4	49.700	65.000	31%	0,0%	31%	MUA	17/11/25	10,1	8,5	10,3	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.342	8,9	93.000	118.000	27%	3,2%	30%	MUA	07/11/25	11,0	9,5	14,5	2,3
VHM	Bất động sản	39%	14.432	20,9	92.500	118.900	29%	0,0%	29%	KQ	05/12/25	9,8	9,2	20,7	1,8
KBC	KCN	31%	1.184	4,8	33.100	42.500	28%	0,0%	28%	MUA	24/11/25	18,1	10,5	20,7	1,3
FRT	Bán lẻ	16%	906	4,0	140.100	178.800	28%	0,7%	28%	MUA	13/11/25	32,1	21,2	13,5	7,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	625	0,2	44.800	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,4	14,6	1,6
BWE	Điện & Nước	39%	382	0,2	45.750	57.300	25%	2,8%	28%	MUA	11/11/25	14,1	11,1	13,2	1,8
PC1	Điện & Nước	33%	331	2,5	21.200	27.000	27%	0,0%	27%	MUA	05/11/25	13,4	10,8	16,6	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.282	1,0	62.300	78.200	26%	1,6%	27%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	14,0	1,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.178	1,5	90.900	113.500	25%	2,2%	27%	MUA	07/11/25	13,3	12,2	11,3	2,6
FPT	CNTT	8%	6.070	25,7	93.800	116.600	24%	2,5%	27%	MUA	22/10/25	17,5	15,2	17,0	4,5
GAS	Dầu khí	47%	5.692	2,1	62.100	76.100	23%	4,0%	27%	MUA	12/11/25	12,4	11,8	13,2	2,3
TV2	Điện & Nước	5%	91	0,3	35.500	43.900	24%	2,8%	26%	MUA	18/09/25	56,1	14,1	14,0	1,9
PLX	Xăng dầu	3%	1.636	2,1	33.900	41.100	21%	3,5%	25%	MUA	13/10/25	18,9	14,7	20,7	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.460	3,9	50.500	58.000	15%	9,9%	25%	MUA	10/09/25	15,0	14,2	14,6	2,9
BID	Ngân hàng	12%	9.868	2,5	37.000	46.100	25%	0,0%	25%	MUA	17/11/25	11,3	10,8	10,3	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	133	0,4	43.500	52.000	20%	4,8%	24%	KQ	06/10/25	7,7	7,5	14,6	1,1
TLG	Văn phòng phẩm	85%	194	1,4	52.800	61.900	17%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,3	2,0
PVT	Dầu khí	39%	319	3,0	17.850	22.100	24%	0,0%	24%	MUA	06/11/25	8,6	6,9	14,0	1,0
DHC	Công nghiệp	13%	119	0,4	32.500	39.100	20%	3,4%	24%	MUA	21/08/25	9,7	8,8	14,6	1,4
ACV	Hàng không	46%	7.126	2,2	52.300	64.600	24%	0,0%	24%	KQ	19/11/25	17,4	23,6	14,0	2,8
GVR	Công nghiệp	12%	3.890	2,6	25.600	31.200	22%	1,6%	23%	PHTT	04/07/25	23,9	21,5	14,5	1,8
CTR	CNTT	40%	361	1,5	83.000	100.400	21%	2,4%	23%	KQ	12/09/25	21,5	18,5	16,6	4,4
OIL	Dầu khí	1%	409	0,3	10.400	12.700	22%	1,0%	23%	KQ	17/10/25	130,0	23,0	20,7	1,0
QTP	Điện & Nước	48%	215	0,1	12.700	14.600	15%	7,9%	23%	MUA	10/12/25	10,9	8,7	13,2	1,1
PHR	Công nghiệp	34%	288	0,6	56.000	67.400	20%	2,4%	23%	KQ	25/06/25	15,4	10,4	14,5	1,9

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.922	14,0	62.000	70.300	13%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	15,5	14,8	14,6	3,8
PVD	Dầu khí	43%	511	14,9	24.200	29.000	20%	0,0%	20%	MUA	05/11/25	17,8	13,3	20,7	0,8
DGW	Bán lẻ	30%	323	3,8	38.400	45.400	18%	1,3%	20%	PHTT	18/11/25	16,0	13,7	13,5	2,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	467	2,4	54.800	63.500	16%	3,6%	20%	KQ	13/10/25	9,1	8,2	14,6	1,3
POW	Điện & Nước	45%	1.398	6,8	12.000	14.300	19%	0,0%	19%	KQ	10/12/25	16,5	19,4	13,2	1,1
BMP	VLXD	14%	545	0,9	175.300	192.500	10%	9,1%	19%	MUA	12/11/25	10,9	10,2	16,6	4,6
STB	Ngân hàng	9%	3.351	18,4	46.800	55.400	18%	0,0%	18%	KQ	08/12/25	8,6	7,5	10,3	1,4
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,1	9.850	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	65,2	9,8	13,2	0,7
HDB	Ngân hàng	1%	4.398	23,9	30.000	34.000	13%	3,3%	17%	KQ	08/09/25	6,5	5,5	10,3	1,8
HDC	Bất động sản	46%	181	2,1	23.850	27.100	14%	0,0%	14%	KQ	21/03/25	27,8	16,1	20,7	1,7
VRE	Bất động sản	31%	2.494	11,8	28.900	32.000	11%	0,0%	11%	PHTT	05/12/25	10,3	12,1	20,7	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.486	0,9	52.700	56.900	8%	1,7%	10%	KQ	26/05/25	14,8	12,5	14,4	1,6
AST	DV Hàng không	5%	132	0,0	77.000	80.600	5%	4,5%	9%	MUA	26/08/25	15,9	13,4	13,5	5,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.218	5,3	17.150	18.500	8%	0,0%	8%	KQ	23/05/25	7,5	6,6	10,3	1,3
MCH	Bán lẻ	33%	8.575	3,9	211.800	220.800	4%	2,8%	7%	PHTT	28/11/25	34,8	29,3	14,6	14,1
VEA	Ô-tô	47%	1.711	0,7	33.900	30.800	-9%	14,2%	5%	PHTT	28/10/25	5,9	6,3	14,0	1,5
TDM	Điện & Nước	48%	245	0,2	58.100	58.100	0%	2,4%	2%	PHTT	11/11/25	35,2	45,3	13,2	2,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.723	5,1	16.350	16.500	1%	0,0%	1%	MUA	27/05/25	6,5	6,0	10,3	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.857	2,9	42.800	39.300	-8%	2,3%	-6%	KKQ	18/11/25	12,6	11,8	10,3	2,9
HSG	VLXD	41%	363	2,0	15.400	13.500	-12%	3,2%	-9%	PHTT	18/04/25	19,3	16,3	14,6	0,8
NKG	VLXD	45%	248	3,6	14.600	13.100	-10%	0,0%	-10%	PHTT	18/04/25	15,3	11,3	14,6	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.739	2,3	14.400	12.400	-14%	0,0%	-14%	BÁN	28/08/25	24,3	18,4	20,7	1,3
VIC	Bất động sản	40%	41.829	59,2	142.900	105.000	-27%	0,0%	-27%	BÁN	05/12/25	85,2	78,1	20,7	7,6
VTP	GTVT	43%	455	1,8	98.400	69.000	-30%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	33,9	28,9	14,0	6,9
VJC	Hàng không	18%	4.180	19,6	186.000	114.000	-39%	0,0%	-39%	KQ	15/03/24	26,9	20,8	19,2	4,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	122.470	2.606	16	14,3	12,0	10,0	15,7	1,8	22,8	14,9	13,1	2,1	2,9%
KHẢ QUAN	23	48.488	2.108	8	13,0	10,7	10,1	12,8	2,0	20,9	21,3	12,2	2,5	2,5%
PHÙ HỢP TT	10	19.609	1.961	1	19,2	18,3	17,7	19,8	2,7	22,0	21,7	20,4	3,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.857	4.857	0	13,9	12,6	11,8	11,6	2,9	13,9	12,6	11,8	2,9	2,3%
BÁN	2	44.568	22.284	1	87,9	73,8	65,1	54,8	5,8	80,0	54,7	48,2	4,4	0,0%
TỔNG CỘNG	83	239.991	2.891	26	16,9	14,3	12,4	16,5	2,2	23,4	18,5	14,6	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	83.343	6.945	11	11,1	9,7	8,3	12,4	1,6	10,5	9,2	8,0	1,6	1,2%
Bảo hiểm	2	1.587	794	1	17,7	14,1	11,9	15,4	1,5	15,3	11,5	9,8	1,3	2,3%
Chứng khoán	1	2.687	2.687	1	22,7	14,8	11,4	21,3	2,3	22,7	14,8	11,4	2,3	3,5%
Tiêu dùng	14	36.161	2.583	5	19,4	17,7	15,7	20,9	3,8	23,5	18,1	14,8	4,0	4,5%
Bất động sản	9	62.698	6.966	2	39,6	27,6	25,4	25,6	3,3	38,4	24,9	31,1	2,1	0,1%
Vật liệu	4	8.810	2.202	1	17,0	13,1	9,9	17,2	1,6	15,5	14,6	11,9	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.169	514	1	21,3	15,6	12,7	19,6	1,5	29,1	23,5	14,2	1,6	2,9%
Dầu khí	10	13.195	1.319	2	18,9	15,1	12,7	17,6	1,6	27,8	26,9	12,9	1,4	2,4%
Công nghiệp	5	1.878	376	0	12,0	10,7	9,3	13,6	1,8	16,2	11,6	9,1	1,5	3,3%
Khu công nghiệp	7	7.244	1.035	1	20,6	17,9	14,2	23,4	1,7	23,6	16,0	12,4	1,9	3,2%
GTVT & Logistics	7	16.218	2.317	1	16,2	14,5	17,0	15,8	3,8	22,2	18,1	16,7	5,7	3,0%
TỔNG CỘNG	83	239.991	2.891	26	16,9	14,3	12,4	16,5	2,2	23,4	18,5	14,6	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.646,0	-0,9
VN 30	1.869,8	2,8
VN Mid	2.133,5	-8,8
VNSmall	1.468,4	-5,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	249,4	-0,7
HNX30	527,1	-3,7
VNX Allshare	2.763,2	-3,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	118,6	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.897,2	15,4%
Khối ngoại mua	3.276,7	17,4%
Khối ngoại bán	2.582,3	13,7%
Tổng giao dịch	18.791,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	39,9	3,1%
Khối ngoại mua	64,4	5,0%
Khối ngoại bán	72,7	5,7%
Tổng giao dịch	1.284,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	324,9	48,2%
Khối ngoại mua	25,4	3,8%
Khối ngoại bán	49,5	7,3%
Tổng giao dịch	674,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
QCG	1.200	6,8%
VDP	3.200	6,8%
BSR	900	6,7%
NNC	3.300	5,3%
VRE	1.450	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIG	500	6,6%
PVS	800	2,7%
VC3	400	1,5%
IDC	500	1,4%
PVC	100	1,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	28	0,3%
DRI	26	0,2%
FOX	40	0,1%
IDP	0	0,0%
GTD	-175	-0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VPL	-5.900	-7,0%
HALCOM	-590	-7,0%
ICT	-1.300	-6,7%
NLG	-1.700	-5,2%
GEE	-9.200	-5,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-6.200	-5,5%
CEO	-1.200	-5,4%
NTP	-1.700	-2,6%
PVI	-2.300	-2,6%
LHC	-2.700	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HBC	-170	-2,5%
DDV	-612	-2,4%
KLB	-371	-2,3%
ABW	-256	-2,3%
C4G	-177	-2,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.446
TCB	1.025
VIX	782
SHB	779
HPG	686

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	409
SHS	372
PVS	87
MBS	78
HUT	45

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HNG	172
AAS	90
MCH	71
ACV	55
ABB	51

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SJS	2.131.004	168.585
BWE	1.021.804	99.594
SAM	11.725.424	1.265.369
TCI	2.057.820	276.490
VRC	433.200	69.841
TLD	935.012	150.803
FUEMAVND	239.200	66.987
BCE	272.903	81.314
DAH	790.523	263.210
BMP	414.360	141.922

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SVN	247.904	69.413
TIG	2.047.178	756.732
TTH	102.900	53.204
CEO	18.996.905	12.206.126
NTP	249.582	170.665
PLC	139.168	107.553
VC2	296.710	231.165
NVB	141.439	111.979
DXP	367.102	302.129
SHS	17.931.307	15.009.640

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BCA	326.927	109.669
HHG	157.393	117.232
C4G	1.280.165	1.152.536
CAT	57.730	52.101
KVC	129.026	122.294
ACV	1.021.172	1.057.503
HBC	1.421.685	1.502.329
AAH	689.953	870.683
CTX	157.403	211.442
ABW	111.801	150.905

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.365,7		14,9	1,9	13,2
SSI	2.689,3	65,8	15,2	2,3	13,1
VIX	1.269,1	89,7	7,9	1,7	24,1
VND	1.024,2	86,6	14,0	1,3	9,7
HCM	929,8	10,4	16,6	2,3	10,5
VCI	916,1	70,5	21,0	1,9	8,8

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	551,8		12,7	1,6	13,7
BVH	1.487,1	21,9	14,7	1,6	11,3
PVI	772,0	42,4	16,8	2,3	14,4
PTI	178,3	62,5	15,6	1,8	12,1
BIC	166,7	3,6	7,7	1,4	18,6
VNR	154,8	22,4	8,6	1,0	11,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.898,9		17,8	3,7	23,8
ACV	7.131,4	45,7	17,6	2,8	16,8
GEE	2.376,3	49,8	18,8	8,4	48,1
MVN	1.969,6	0,0	30,0	3,8	13,2
VEA	1.712,1	47,4	5,9	1,5	26,9
GEX	1.305,2	41,6	16,5	2,1	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.237,5		20,8	5,3	24,5
MCH	8.581,1	33,5	27,7	14,1	46,8
VNM	4.925,6	51,6	14,9	3,8	26,4
MSN	4.039,8	24,4	33,5	3,2	10,5
SAB	2.462,1	40,9	15,0	2,9	18,9
PNJ	1.178,8	0,2	13,2	2,6	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.180,2		20,8	1,2	6,7
BSR	2.740,9	48,8	34,9	1,3	3,7
PLX	1.637,3	2,8	16,2	1,7	10,3
PVS	602,7	34,0	10,9	1,1	10,4
PVD	511,4	42,8	15,1	0,8	5,5
OIL	409,0	0,7	27,1	1,0	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.011,5		19,1	5,0	12,4
GAS	5.696,0	47,2	12,4	2,3	18,9
POW	1.399,4	45,4	17,6	1,1	5,8
REE	1.282,7	0,0	13,0	1,7	13,2
DNH	851,0	0,0	21,9	18,5	19,3
PGV	828,5	50,0	30,4	1,4	4,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.770,0		37,3	3,9	14,3
VIC	41.859,3	40,3	124,6	7,6	6,2
VHM	14.442,4	38,8	15,1	1,8	12,7
BCM	2.569,1	32,0	18,3	3,1	18,0
VRE	2.496,3	30,8	13,5	1,4	11,1
KSF	2.483,2	50,0	15,0	5,5	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.995,0		10,4	1,6	16,7
VCB	18.040,9	7,9	13,5	2,1	16,8
CTG	10.145,2	3,0	8,0	1,6	21,1
BID	9.875,3	12,4	9,8	1,6	17,3
TCB	8.619,7	0,0	10,3	1,4	14,2
VPB	8.293,7	5,6	10,6	1,4	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.596,1		-238,4	7,0	-35,4
VPL	5.371,7	48,9	-1.321,5	3,9	-0,3
MWG	4.337,2	1,2	19,6	3,6	19,7
VJC	4.182,9	17,8	64,2	4,5	7,8
HVN	3.181,6	20,8	7,1	15,0	-229,1
FRT	907,0	16,3	38,7	7,7	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.237,5		20,8	5,3	24,5
HPG	8.581,1	27,3	27,7	14,1	46,8
GVR	4.925,6	12,1	14,9	3,8	26,4
DGC	4.039,8	34,4	33,5	3,2	10,5
MSR	2.462,1	99,9	15,0	2,9	18,9
KSV	1.178,8	0,0	13,2	2,6	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.180,2		20,8	1,2	6,7
DHG	2.740,9	46,2	34,9	1,3	3,7
IMP	1.637,3	24,8	16,2	1,7	10,3
DHT	602,7	9,0	10,9	1,1	10,4
DVN	511,4	0,0	15,1	0,8	5,5
DBD	409,0	84,5	27,1	1,0	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.011,5		19,1	5,0	12,4
FPT	5.696,0	8,0	12,4	2,3	18,9
CMG	1.399,4	13,9	17,6	1,1	5,8
SAM	1.282,7	48,5	13,0	1,7	13,2
VEC	851,0	0,0	21,9	18,5	19,3
ELC	828,5	45,9	30,4	1,4	4,9

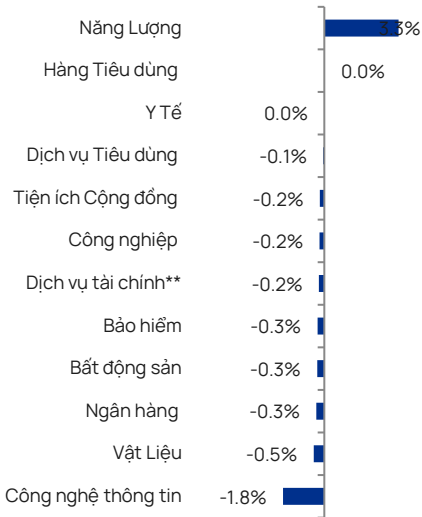
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

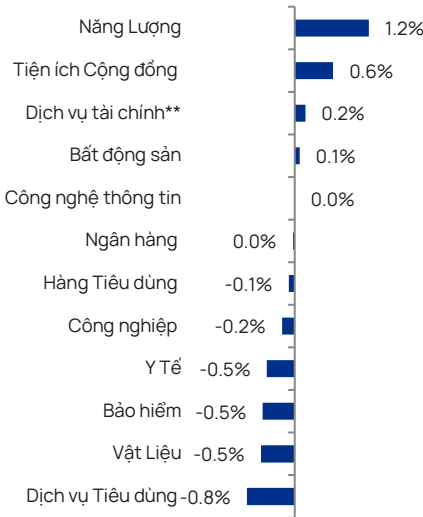
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

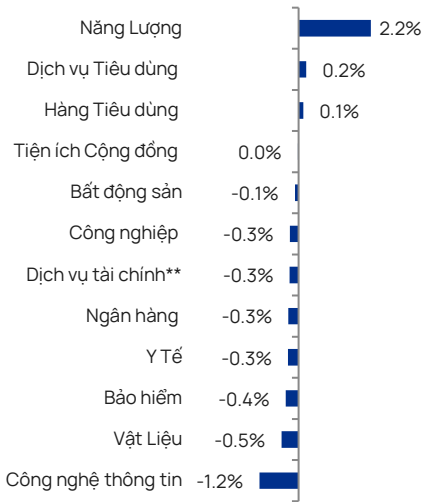
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



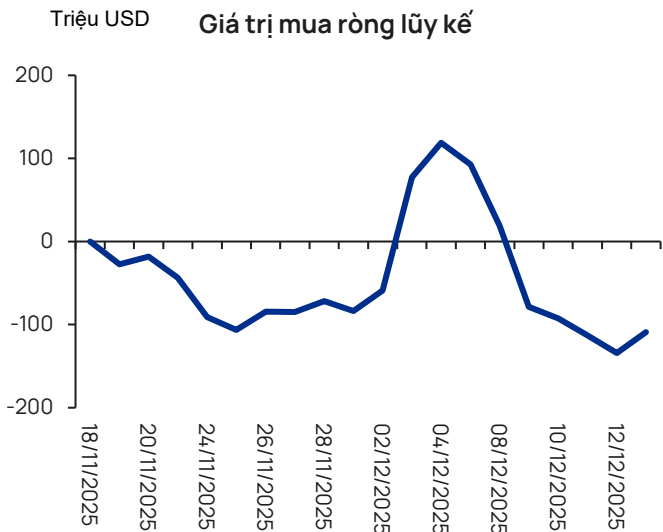
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



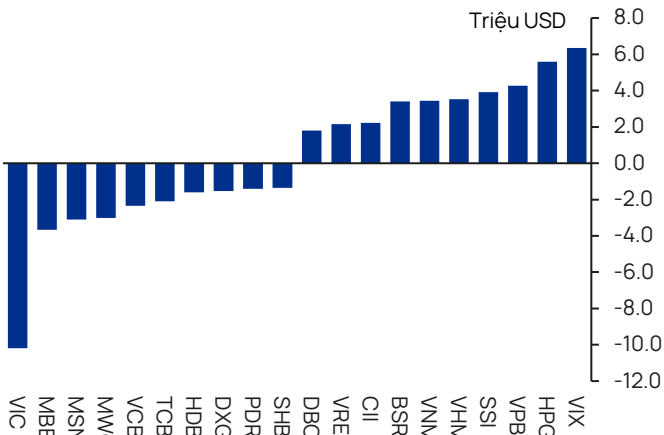
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

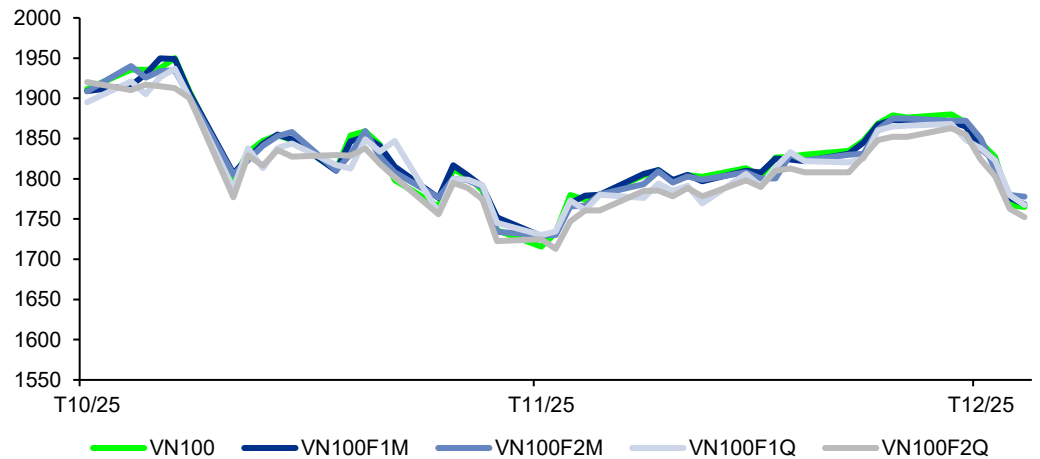
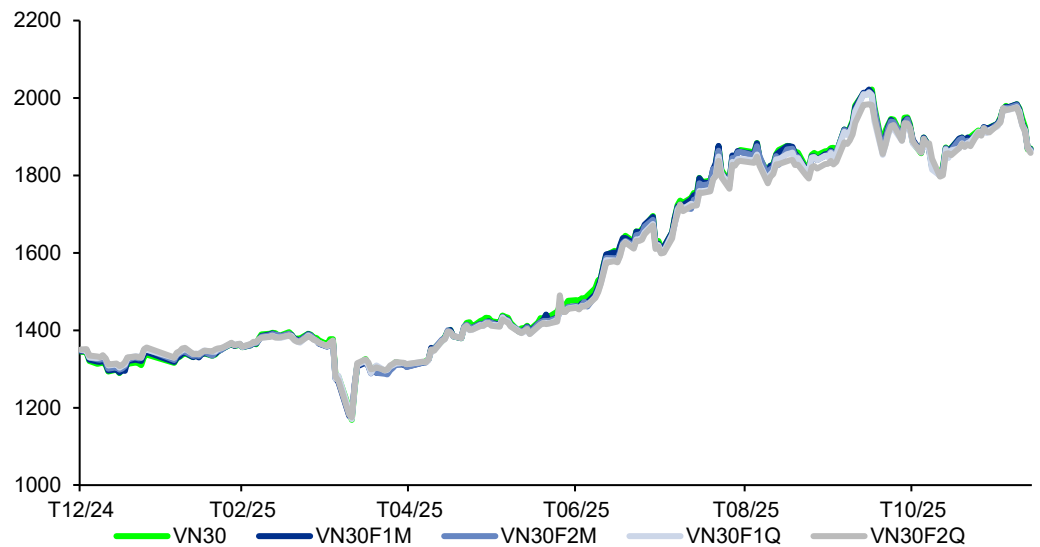


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.868,5	-2,5	-0,1%	-1,3
VN30F2M	1.867,0	-3,0	-0,2%	-2,8
VN30F1Q	1.863,1	-8,8	-0,5%	-6,7
VN30F2Q	1.858,4	-11,6	-0,6%	-11,4
VN100F1M	1.768,4	-7,6	-0,4%	3,3
VN100F2M	1.777,8	-2,1	-0,1%	12,7
VN100F1Q	1.767,6	-12,3	-0,7%	2,5
VN100F2Q	1.752,3	-10,2	-0,6%	-12,8

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.782	-2,6%	293,78	-5,1%
VN30F2M	5.103	66,0%	4,00	132,5%
VN30F1Q	474	1,9%	0,11	-7,3%
VN30F2Q	292	7,4%	0,10	147,5%
VN100F1M	50	16,3%	0,08	119,4%
VN100F2M	7	-12,5%	0,07	640,0%
VN100F1Q	17	6,3%	0,03	580,0%
VN100F2Q	19	11,8%	0,07	900,0%

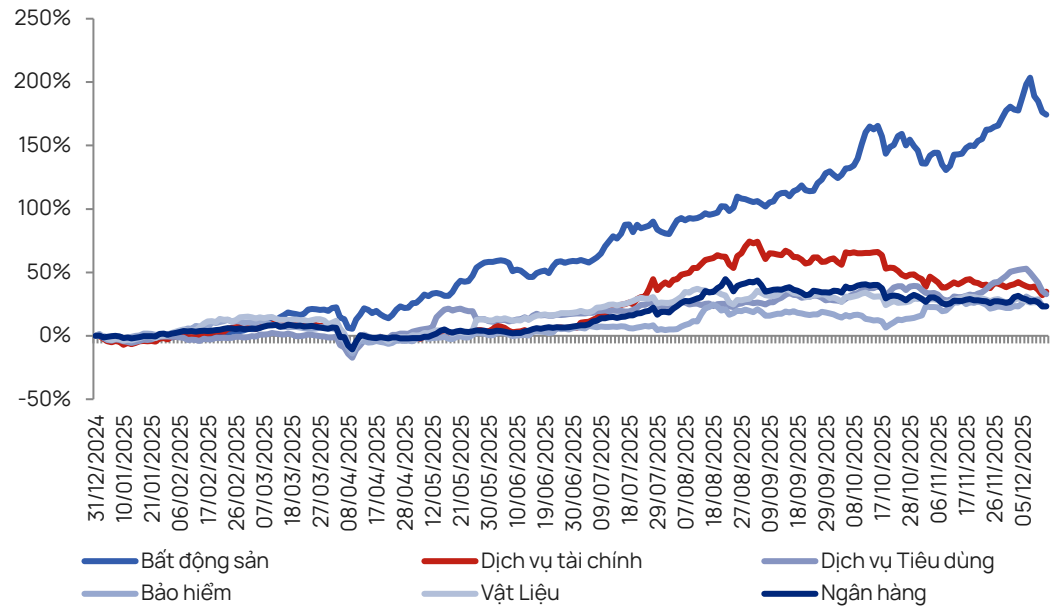


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

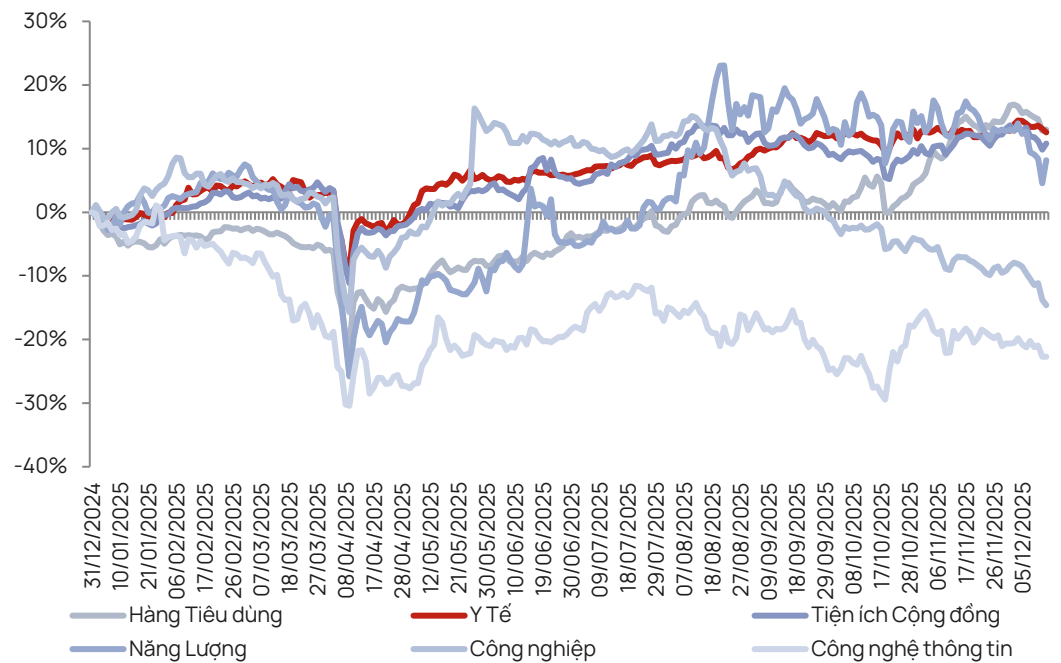
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



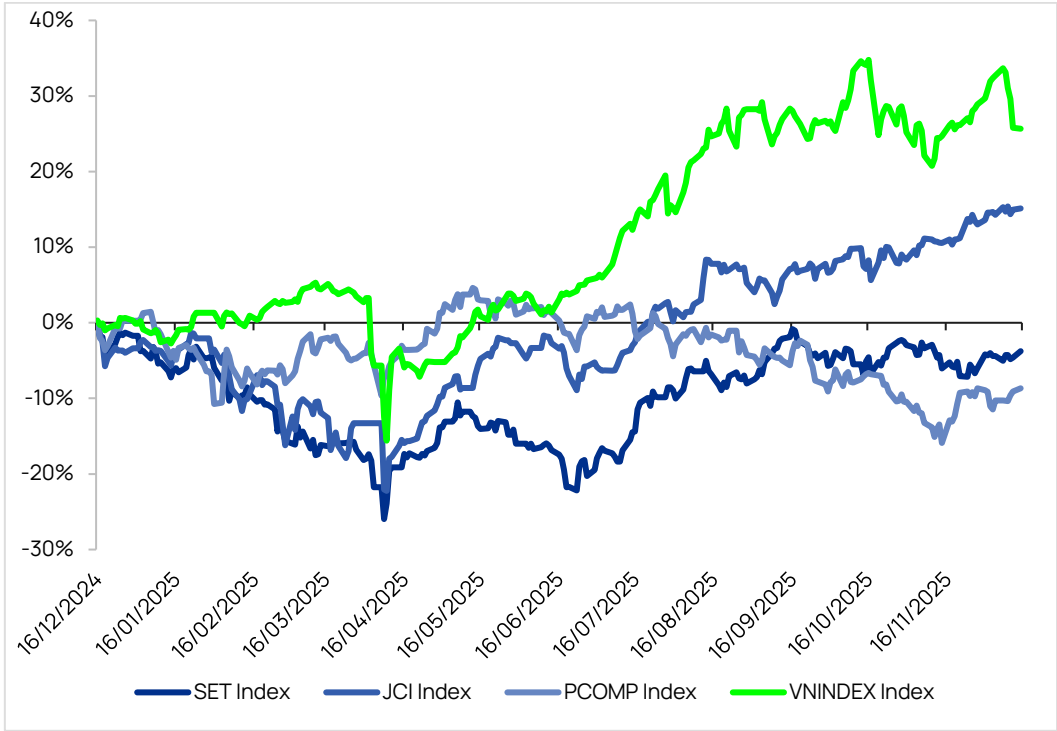
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



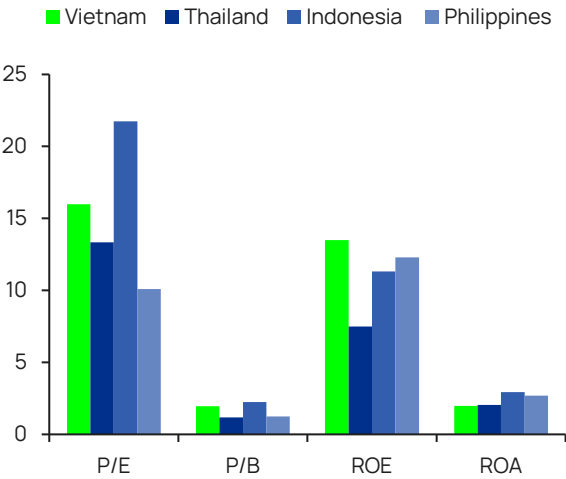
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,3	21,7	10,1	16,0
P/B	1,2	2,2	1,2	2,0
ROE (%)	7,5	11,3	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,9	947,5	147,0	286,0
GTGD trung bình, tr USD	1.160,7	893,8	80,0	900,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-3.296,6	-1.560,4	-831,7	-4.889,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(40,0)	82,3	(75,8)	(149,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,34%	5,63%	5,55%	3,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.